

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu
của Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020-2021

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	BSCCKII	Thạc sĩ	BSCCKI	BSNT	Đại học	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	817	16	149	339	23	240	4	176	35	528	125	164

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1.	Phạm Thị Vân Anh	Nữ	PGS	TS	Dược lý
2.	Lê Thị Lan Anh	Nữ		BSNT	Nhi
3.	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		ThS	GDYH & KN TLS
4.	Lê Tuấn Anh	Nam		ĐH	GDYH & KN TLS
5.	Lương Thị Lan Anh	Nữ	PGS	TS	Y sinh học - DT
6.	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ		ThS	Giải phẫu
7.	Hà Phan Hải An	Nữ	PGS	TS	Nội tổng hợp
8.	Đào Thị Minh An	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
9.	Nguyễn Vũ Bảo Anh	Nam		BSNT	Huyết học
10.	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		ThS	Y pháp
11.	Đặng Quốc Ái	Nam		TS	Ngoại
12.	Đàm Thị Tú Anh	Nữ		TS	Sinh lý bệnh - MD
13.	Phạm Trần Anh	Nam	PGS	TS	Tai Mũi Họng
14.	Trần Quỳnh Anh	Nữ		TS	YHDP&YTCC
15.	Trần Việt Anh	Nam		ThS	Y học gia đình
16.	Trần Ngọc Ánh	Nữ	PGS	TS	Nội tổng hợp
17.	Phạm Hoàng Anh	Nam		BSNT	Ngoại
18.	Vũ Thị Quế Anh	Nữ		BSNT	Mắt
19.	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		TS	Điều dưỡng - Hộ sinh
20.	Nguyễn Thị Hải Anh	Nữ		BSNT	Nhi
21.	Hà Hải Anh	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
22.	Nguyễn Văn Anh	Nữ		BSNT	Tim mạch
23.	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		TS	Lao & Bệnh phổi
24.	Phan Nhật Anh	Nam		BSNT	Chẩn đoán hình ảnh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
25.	Nguyễn Đạt Anh	Nam	PGS	TS	Hồi sức cấp cứu
26.	Nguyễn Đức Anh	Nam	PGS	TS	Mắt
27.	Vũ Bá Anh	Nam		ThS	Giải phẫu
28.	Lê Ngọc Anh	Nam		TS	Sinh lý bệnh - MD
29.	Nguyễn Duy Anh	Nam		ThS	Mắt
30.	Nguyễn Ngọc Anh	Nam		BSCKI	Răng Hàm Mặt
31.	Nguyễn Duy Anh	Nam		ĐH	Y học hạt nhân
32.	Nguyễn Việt Anh	Nam		BSNT	Ngoại
33.	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ		TS	YHDP&YTCC
34.	Nguyễn Quang Anh	Nam		BSNT	Chẩn đoán hình ảnh
35.	Trần Minh Anh	Nữ		ĐH	Mắt
36.	Trần Thị Trang Anh	Nữ		ThS	Nhi
37.	Lê Quỳnh Anh	Nữ		ĐH	Răng Hàm Mặt
38.	Bùi Vinh Anh	Nam		ĐH	Mắt
39.	Nguyễn Hữu Đức Anh	Nam		BSNT	Y sinh học - DT
40.	Hoàng Anh	Nam		ĐH	Phẫu thuật thực nghiệm
41.	Hoàng Tuấn Anh	Nam		TS	Phẫu thuật tạo hình
42.	Vũ Đức Anh	Nam		ThS	Kỹ thuật Y học
43.	Đặng Kim Anh	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
44.	Nguyễn Lê Tuấn Anh	Nam		ThS	YHDP&YTCC
45.	Đỗ Thị Phương Anh	Nữ		ThS	Phụ Sản
46.	Phạm Thị Ngọc Bích	Nữ		ThS	Y học gia đình
47.	Bùi Vũ Bình	Nam		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
48.	Nguyễn Quang Bảy	Nam		TS	Nội tổng hợp
49.	Nguyễn Huy Bình	Nam		TS	Sinh lý học
50.	Nguyễn Thanh Bình	Nữ	PGS	TS	Thần kinh
51.	Trần Xuân Bách	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
52.	Chu Văn Tuệ Bình	Nam		ThS	Giải phẫu
53.	Nguyễn Đại Bình	Nam	PGS	TS	Ung thư
54.	Nguyễn Thanh Bình	Nam		TS	Sinh lý bệnh - MD
55.	Nguyễn Thị Bình	Nữ	PGS	TS	Sinh lý học
56.	Nguyễn Thái Bình	Nam		BSNT	Chẩn đoán hình ảnh
57.	Phạm Thị Thanh Bình	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
58.	Hoàng Thị Hòa Bình	Nữ		BSNT	Tai Mũi Họng
59.	Trần Trung Bách	Nam		ThS	Ung thư
60.	Nguyễn Hoài Bắc	Nam		TS	Ngoại
61.	Trịnh Minh Báu	Nam		BSNT	Răng Hàm Mặt

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
62.	Nguyễn Ngọc Bích	Nữ		BSNT	Ký sinh trùng
63.	Nguyễn Ngọc Bích	Nam	GS	TS	Ngoại
64.	Tạ Văn Bình	Nam	PGS	TS	Y học cổ truyền
65.	Trần Danh Cường	Nam	PGS	TS	Phụ sản
66.	Nguyễn Kim Cương	Nam		TS	Lao & Bệnh phổi
67.	Bùi Tiến Công	Nam		ThS	Y học hạt nhân
68.	Trần Minh Châu	Nữ		TS	Vi sinh
69.	Đình Quang Chiến	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
70.	Đào Thị Minh Châu	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
71.	Nguyễn Cảnh Chương	Nam		BSCKI	Phụ sản
72.	Nguyễn Trần Chung	Nam		BSCKII	Phụ sản
73.	Trần Khánh Chi	Nữ		TS	Hoá sinh
74.	Nguyễn Xuân Cương	Nam		ĐH	Giáo dục thể chất
75.	Lê Thị Cúc	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
76.	Phan Thùy Chi	Nữ		BSNT	Gây mê hồi sức
77.	Hà Ngọc Chiêu	Nam		TS	Răng Hàm Mặt
78.	Nguyễn Thị Châu	Nữ		TS	Răng Hàm Mặt
79.	Dương Mạnh Chiến	Nam		TS	Phẫu thuật tạo hình
80.	Nguyễn Thị Thúy Cải	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
81.	Nguyễn Thành Chung	Nam		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
82.	Phạm Tuấn Cảnh	Nam	PGS	TS	Tai Mũi Họng
83.	Nguyễn Khánh Chi	Nữ		BSNT	Phục hồi chức năng
84.	Mai Thành Công	Nam		BSNT	Nhi
85.	Lê Quang Cường	Nam	GS	TS	Thần kinh
86.	Nguyễn Văn Cường	Nam		ThS	Nội tổng hợp
87.	Trần Thị Mỹ Dung	Nữ		ThS	Huyết học
88.	Đậu Thùy Dương	Nữ		TS	Dược lý
89.	Đào Trung Dũng	Nam		TS	Tai Mũi Họng
90.	Vũ Thị Diệu	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
91.	Phạm Thị Việt Dung	Nữ		TS	Phẫu thuật tạo hình
92.	Trần Ngọc Dũng	Nam		TS	Phẫu thuật thực nghiệm
93.	Lê Thị Thùy Dung	Nữ		Ths	Nhi
94.	Đậu Văn Dũng	Nam		ThS	Lý luận chính trị
95.	Trần Thị Quỳnh Diễm	Nữ		ThS	Lý luận chính trị
96.	Nông Đức Dũng	Nam		ThS	Lý luận chính trị
97.	Phạm Duy	Nam		BSNT	Ngoại
98.	Nguyễn Quang Dũng	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
99.	Nguyễn Ngọc Dư	Nam		BSNT	Nội tổng hợp
100.	Bùi Văn Dân	Nam		TS	Dị ứng - MDLS
101.	Nguyễn Văn Duyệt	Nam		BSNT	Truyền nhiễm
102.	Trần Thị Kim Dung	Nữ		ThS	Lý luận chính trị
103.	Trình Thị Phương Dung	Nữ		ThS	Kỹ thuật Y học
104.	Phạm Bích Diệp	Nữ		TS	YHDP&YTCC
105.	Phạm Thị Ngọc Diệp	Nữ		ĐH	Sinh lý bệnh - MD
106.	Hoàng Bảo Duy	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
107.	Lê Hữu Doanh	Nam	PGS	TS	Da liễu
108.	Nguyễn Đức Diện	Nam	PGS	TS	Lý luận chính trị
109.	Đình Thị Duyên	Nữ		BSNT	Phục hồi chức năng
110.	Vũ Thị Phương Dung	Nữ		ThS	Da liễu
111.	Khuông Văn Duy	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
112.	Đặng Thị Ngọc Dung	Nữ	PGS	TS	Hoá sinh
113.	Lê Thị Duyên	Nữ		ThS	Ví sinh
114.	Nguyễn Văn Đề	Nam	GS	TS	Ký sinh trùng
115.	Tạ Hồng Hải Đăng	Nam		ThS	Kỹ thuật Y học
116.	Phan Tuấn Đạt	Nam		BSNT	Tim mạch
117.	Vũ Quốc Đạt	Nam		TS	Truyền nhiễm
118.	Trình Văn Đồng	Nam	PGS	TS	Gây mê hồi sức
119.	Phạm Thị Bích Đào	Nữ	PGS	TS	Tai Mũi Họng
120.	Nguyễn Văn Đô	Nam		TS	Sinh lý bệnh - MD
121.	Lê Công Định	Nam	PGS	TS	Tai Mũi Họng
122.	Phạm Đình Đồng	Nam		BSCKII	Lao & Bệnh phổi
123.	Lê Thị Anh Đào	Nữ		TS	Phụ sản
124.	Phạm Hồng Đức	Nam	PGS	TS	Chẩn đoán hình ảnh
125.	Nguyễn Việt Đa Đô	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
126.	Nguyễn Ngọc Đan	Nam		ThS	Ngoại
127.	Đỗ Tuấn Đạt	Nam		TS	Phụ Sản
128.	Ninh Quốc Đạt	Nam		TS	Nhi
129.	Phạm Duy Đức	Nam		ThS	Giải phẫu
130.	Hoàng Anh Đức	Nam		BSNT	Nội tổng hợp
131.	Nguyễn Văn Đăng	Nam		BSCKII	Ung thư
132.	Tô Thành Đồng	Nam		ThS	Toán - Tin
133.	Nguyễn Kim Đồng	Nam		ThS	Kỹ thuật Y học
134.	Nguyễn Sỹ Đức	Nam		BSNT	Nhi
135.	Trình Quốc Đạt	Nam		TS	Ngoại

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
136.	Nguyễn Phú Đạt	Nam	PGS	TS	Nhi
137.	Nguyễn Khắc Đức	Nam		TS	Phẫu thuật thực nghiệm
138.	Nguyễn Văn Đoàn	Nam	PGS	TS	Dị ứng - MDLS
139.	Đặng Thành Đô	Nam		ThS	Nội tổng hợp
140.	Phạm Minh Đức	Nam		ThS	Nội tổng hợp
141.	Lê Vĩnh Giang	Nam		TS	YHDP&YTCC
142.	Vũ Văn Giáp	Nam	PGS	TS	Nội tổng hợp
143.	Bùi Thị Hương Giang	Nữ		TS	Hồi sức cấp cứu
144.	Tạ Ngân Giang	Nữ		ThS	Gây mê hồi sức
145.	Bùi Văn Giang	Nam	PGS	TS	Chẩn đoán hình ảnh
146.	Kim Bảo Giang	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
147.	Đặng Hoàng Giang	Nam		BSNT	Ngoại
148.	Lê Minh Giang	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
149.	Nguyễn Thái Giang	Nam		TS	Phụ Sản
150.	Bùi Thị Hương Giang	Nam		BSNT	Mắt
151.	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		BSNT	YHDP&YTCC
152.	Nguyễn Quỳnh Giao	Nữ		BSNT	Kỹ thuật Y học
153.	Trần Thu Giang	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
154.	Tạ Hoàng Giang	Nam		ThS	YHDP&YTCC
155.	Trần Văn Giang	Nam		TS	Truyền nhiễm
156.	Hà Trần Hưng	Nam	PGS	TS	Hồi sức cấp cứu
157.	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	PGS	TS	Nhi
158.	Đinh Thị Thu Hương	Nữ	PGS	TS	Tim mạch
159.	Lại Thanh Hiền	Nữ		TS	Y học cổ truyền
160.	Vũ Thái Hà	Nam		TS	Da liễu
161.	Đỗ Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
162.	Trần Thị Mai Hương	Nữ		ThS	Lý luận chính trị
163.	Vũ Việt Hà	Nam		BSNT	Hồi sức cấp cứu
164.	Trương Thanh Hương	Nữ	PGS	TS	Tim mạch
165.	Hồ Quang Huy	Nam		TS	Sinh lý bệnh - MD
166.	Đỗ Bá Hưng	Nam		TS	Tai Mũi Họng
167.	Nguyễn Xuân Hùng	Nam		TS	Truyền nhiễm
168.	Nguyễn Thị Vân Hồng	Nữ	PGS	TS	Nội tổng hợp
169.	Nguyễn Thu Hà	Nữ		TS	Lao & Bệnh phổi
170.	Vũ Hải Hậu	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
171.	Nguyễn Tuấn Hải	Nam		BSNT	Tim mạch
172.	Đoàn Quốc Hưng	Nam	PGS	TS	Ngoại

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
173.	Lê Ngọc Hưng	Nam	PGS	TS	Lao & Bệnh phổi
174.	Nguyễn Mạnh Hà	Nam	PGS	TS	Mô - Phôi
175.	Nguyễn Thanh Hoa	Nữ		ThS	Mô - Phôi
176.	Nguyễn Hùng Hiệp	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
177.	Phạm Huy Hiền Hào	Nam	PGS	TS	Phụ sản
178.	Lê Thanh Huyền	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
179.	Trần Thị Thanh Hương	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
180.	Nguyễn Phúc Hoàn	Nữ		BSNT	Mô - Phôi
181.	Hoàng Bùi Hải	Nam	PGS	TS	Hồi sức cấp cứu
182.	Lê Thị Thu Hà	Nữ		TS	Tâm thần
183.	Nguyễn Đỗ Thị Ngọc Hiền	Nữ		ThS	Mắt
184.	Lương Thị Minh Hương	Nữ	PGS	TS	Tai Mũi Họng
185.	Ngô Thị Thu Hương	Nữ		TS	Nhi
186.	Hoàng Việt Hải	Nam	PGS	TS	Răng Hàm Mặt
187.	Trần Thị Thu Hạnh	Nữ		TS	Phụ sản
188.	Nguyễn Lan Hương	Nữ		ThS	GDYH & KN TLS
189.	Phạm Thị Thanh Hiền	Nữ	PGS	TS	Phụ sản
190.	Bùi Tiến Hưng	Nam		TS	Y học cổ truyền
191.	Trần Quốc Hòa	Nam		TS	Giải phẫu
192.	Vũ Thị Hạnh	Nữ		ThS	Y vật lý
193.	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Nữ		TS	Nhi
194.	Hoàng Thị Thanh Hoa	Nữ		ThS	Kỹ thuật Y học
195.	Đoàn Văn Hoan	Nam		TS	Chẩn đoán hình ảnh
196.	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		TS	Sinh lý học
197.	Lê Thị Họa	Nữ		ThS	Truyền nhiễm
198.	Vũ Thị Hương	Nữ		BSCCKII	Điều dưỡng - Hộ sinh
199.	Lê Thị Lan Hương	Nữ		TS	Toán - Tin
200.	Nguyễn Trọng Hưng	Nam	PGS	TS	Thần kinh
201.	Nguyễn Ngân Hà	Nữ		ĐH	Mắt
202.	Nguyễn Quý Hoài	Nữ		ĐH	Kỹ thuật Y học
203.	Lê Thị Hương	Nữ	GS	TS	YHDP&YTCC
204.	Đào Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Lý luận chính trị
205.	Đỗ Thùy Hương	Nữ		ThS	Mô - Phôi
206.	Nguyễn Thị Hải	Nữ		ThS	Lý luận chính trị
207.	Đoàn Thị Huệ	Nữ		BSNT	Tâm thần
208.	Hồ Sỹ Hùng	Nam	PGS	TS	Phụ sản
209.	Đặng Quang Huy	Nam		ĐH	Kỹ thuật Y học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
210.	Nguyễn Thị Thúy Hương	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
211.	Nguyễn Duy Hưng	Nam		BSNT	Phụ Sản
212.	Phan Thu Hằng	Nữ		BSNT	Phụ Sản
213.	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
214.	Trần Minh Hải	Nam		ThS	YHDP&YTCC
215.	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
216.	Nguyễn Văn Hương	Nam	PGS	TS	Thần kinh
217.	Đặng Triệu Hùng	Nam		TS	Răng Hàm Mặt
218.	Nguyễn Hoàng	Nam		TS	Ngoại
219.	Nguyễn Phương Hoa	Nữ	PGS	TS	Y học gia đình
220.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		BSCCKII	Dị ứng - MDLS
221.	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ		TS	Hoá sinh
222.	Nguyễn Duy Hùng	Nam		TS	Chẩn đoán hình ảnh
223.	Nguyễn Thị Liên Hà	Nữ		ThS	Truyền nhiễm
224.	Nguyễn Thị Hương	Nữ		ThS	Lý luận chính trị
225.	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ		BSNT	Gây mê hồi sức
226.	Vũ Thương Huyền	Nữ		ĐH	Nhi
227.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	PGS	TS	Y học cổ truyền
228.	Lê Thu Hòa	Nữ	PGS	TS	GDYH & KN TLS
229.	Bùi Thị Minh Huệ	Nữ		BSNT	Gây mê hồi sức
230.	Lâm Quang Hiệt	Nam		BSNT	Tai Mũi Họng
231.	Lê Hạ Long Hải	Nam		TS	Kỹ thuật Y học
232.	Đỗ Thanh Hương	Nữ		TS	Nhi
233.	Thiều Thị Hằng	Nữ		BSNT	Y học hạt nhân
234.	Nguyễn Tiến Hùng	Nam		BSCCKII	Ung thư
235.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		BSNT	Gây mê hồi sức
236.	Nguyễn Lâm Hiếu	Nam	PGS	TS	Tim mạch
237.	Tô Thị Thu Hương	Nữ		BSNT	Thần kinh
238.	Lê Xuân Hưng	Nam		ĐH	YHDP&YTCC
239.	Bùi Vũ Huy	Nam	PGS	TS	Truyền nhiễm
240.	Phương Thanh Hà	Nữ		BSNT	Thần kinh
241.	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
242.	Lê Hoàn	Nam		TS	Nội tổng hợp
243.	Vũ Việt Hằng	Nữ		TS	Y học cổ truyền
244.	Lê Thị Huệ	Nữ		ĐH	Sinh lý học
245.	Trần Thị Thu Hằng	Nữ		TS	Tai Mũi Họng
246.	Ngô Quỳnh Hoa	Nữ		TS	Y học cổ truyền

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
247.	Hoàng Mai Hương	Nữ		ThS	Toán - Tin
248.	Vũ Thu Hoài	Nữ		ThS	Toán - Tin
249.	Lê Văn Hưng	Nam		TS	Da liễu
250.	Trần Thị Ngọc Hoa	Nữ		ThS	Y vật lý
251.	Trần Thị Thu Hà	Nữ		BSNT	Tâm thần
252.	Dương Đại Hà	Nam	PGS	TS	Ngoại
253.	Hoàng Việt Hưng	Nam		ThS	Toán - Tin
254.	Đinh Thị Thanh Hồng	Nữ		ThS	Nội tổng hợp
255.	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		ĐH	Điều dưỡng - Hộ sinh
256.	Lưu Sĩ Hùng	Nam		TS	Y pháp
257.	Phan Văn Hậu	Nam		ThS	Giải phẫu
258.	Nguyễn Văn Hưng	Nam	PGS	TS	Giải phẫu bệnh
259.	Nguyễn Duy Huệ	Nam	PGS	TS	Chẩn đoán hình ảnh
260.	Phan Diệu Hằng	Nữ		ThS	Hóa học
261.	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ	PGS	TS	Lão khoa
262.	Lê Thanh Huyền	Nữ		ĐH	YHDP&YTCC
263.	Nguyễn Văn Huy	Nam	PGS	TS	Giải phẫu
264.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		BSCCKII	Phục hồi chức năng
265.	Trần Hiếu Học	Nam	PGS	TS	Ngoại
266.	Ngô Đức Hùng	Nam		BSNT	Hồi sức cấp cứu
267.	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	PGS	TS	Ung thư
268.	Đào Việt Hằng	Nữ		TS	Nội tổng hợp
269.	Nguyễn Công Hoan	Nam	PGS	TS	Thần kinh
270.	Nguyễn Thúy Hương	Nữ		TS	Giải phẫu bệnh
271.	Kiều Đình Hùng	Nam	PGS	TS	Ngoại
272.	Lê Thị Hoàn	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
273.	Phạm Đình Hòa	Nam		BSNT	Da liễu
274.	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
275.	Đỗ Thị Thanh Huyền	Nữ		ĐH	Kỹ thuật Y học
276.	Bùi Mỹ Hạnh	Nữ	PGS	TS	Lao & Bệnh phổi
277.	Lê Thị Vũ Huyền	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
278.	Phạm Thanh Huyền	Nữ		ĐH	Ngoại ngữ
279.	Bùi Thị Mỹ Hạnh	Nữ	PGS	TS	Giải phẫu bệnh
280.	Phạm Mạnh Hùng	Nam	PGS	TS	Tim mạch
281.	Trịnh Thị Thái Hà	Nữ	PGS	TS	Răng Hàm Mặt
282.	Lê Minh Hằng	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
283.	Phạm Thu Hà	Nữ		ThS	Nội tổng hợp

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
284.	Nguyễn Văn Hùng	Nam	PGS	TS	Nội tổng hợp
285.	Đặng Thị Việt Hà	Nữ	PGS	TS	Nội tổng hợp
286.	Vũ Thị Huyền	Nữ		TS	Y sinh học - DT
287.	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		BSCCKII	Dị ứng - MDLS
288.	Hồng Thủy Hạnh	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
289.	Trịnh Lê Huy	Nam		TS	Ung thư
290.	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Ths	Lý luận chính trị
291.	Mai Thị Hà	Nữ		TS	Lý luận chính trị
292.	Vũ Thị Hà	Nữ		TS	Y sinh học - DT
293.	Đỗ Dung Hòa	Nữ		BSNT	Mắt
294.	Bùi Vĩnh Hà	Nữ		ThS	Tim mạch
295.	Nguyễn Xuân Hậu	Nam		TS	Ung thư
296.	Lê Quang Hiến	Nam		ThS	Y học hạt nhân
297.	Hoàng Huy Hùng	Nam		BSNT	Ung thư
298.	Lê Thị Hạnh	Nữ		ThS	Giải phẫu
299.	Nguyễn Thị Hà	Nữ		BSNT	Nhi
300.	Nguyễn Huy Hoàng	Nam		BSNT	Ngoại
301.	Hoàng Thị Huệ	Nữ		BSNT	Huyết học
302.	Ngô Thị Thu Hiền	Nữ		BSNT	Hoá sinh
303.	Trần Thị Huyền	Nữ		BSNT	Da liễu
304.	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		TS	Ung thư
305.	Trịnh Thu Huyền	Nữ		BSNT	Gây mê hồi sức
306.	Lộc Thị Thanh Hiền	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
307.	Lương Minh Hằng	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
308.	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ		TS	Răng Hàm Mặt
309.	Nguyễn Đăng Hưng	Nam		BSNT	Ngoại
310.	Nguyễn Lê Hùng	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
311.	Trương Thị Hiếu Hạnh	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
312.	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
313.	Vũ Thị Quỳnh Hà	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
314.	Hoàng Thị Hồng	Nữ		TS	Huyết học
315.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		TS	Dược lý
316.	Hoàng Văn Hậu	Nam		ThS	Phẫu thuật thực nghiệm
317.	Tạ Minh Hiền	Nữ		BSNT	Gây mê hồi sức
318.	Hà Quốc Hùng	Nam		BSCCKII	Lão khoa
319.	Nguyễn Minh Hoan	Nam		ĐH	Kỹ thuật Y học
320.	Nguyễn Sơn Hà	Nam		ThS	Tai Mũi Họng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
321.	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		BSNT	Lão khoa
322.	Mai Thị Huệ	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
323.	Nguyễn Ngọc Hoa	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
324.	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		ThS	Y pháp
325.	Phùng Thị Hạnh	Nữ		ĐH	Điều dưỡng - Hộ sinh
326.	Dương Thị Hoài	Nữ		BSNT	Gây mê hồi sức
327.	Nguyễn Ngọc Hải	Nam		BSNT	Dị ứng - MDLS
328.	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		BSNT	Tâm thần
329.	Lê Ngọc Hà	Nam		ThS	Y học gia đình
330.	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		BSCKI	Dược lý
331.	Phạm Thị Thu Hường	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
332.	Đình Mạnh Hải	Nam		TS	Ngoại
333.	Nguyễn Đức Hoàn	Nam		ThS	Y pháp
334.	Ma Thị Huyền	Nữ		ĐH	Kỹ thuật Y học
335.	Trần Mai Hoa	Nữ		ĐH	Kỹ thuật Y học
336.	Văn Đình Hòa	Nam		ThS	YHDP&YTCC
337.	Phan Thị Bích Hạnh	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
338.	Nguyễn Thị Diễm Hương	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
339.	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		BSNT	YHDP&YTCC
340.	Lê Vũ Thúy Hương	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
341.	Dương Quang Hiệp	Nam		ThS	Tim mạch
342.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
343.	Lê Thị Hội	Nữ		TS	Kỹ thuật Y học
344.	Đặng Thị Thu Hiền	Nữ		BSNT	Dược lý
345.	Đình Thị Thu Hằng	Nữ		BSNT	Dược lý
346.	Nguyễn Thế Hiệp	Nam		BSNT	Ngoại
347.	Nguyễn Thái Hà	Nữ		BSNT	Tai Mũi Họng
348.	Trương Văn Hợp	Nam		ThS	Ung thư
349.	Phạm Thị Hà	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
350.	Ngô Xuân Khoa	Nam	PGS	TS	Giải phẫu
351.	Phạm Huy Tuấn Kiệt	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
352.	Nguyễn Thành Khiêm	Nam		TS	Phụ sản
353.	Trần Văn Khánh	Nữ	PGS	TS	NC Gen-Protein
354.	Mai Trọng Khoa	Nam	GS	TS	Y học hạt nhân
355.	Đỗ Nam Khánh	Nam		TS	YHDP&YTCC
356.	Nguyễn Trần Kiên	Nam		ThS	Y học gia đình
357.	Trần Trung Kiên	Nam		BSNT	Ngoại

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
358.	Trương Thị Hà Khuyên	Nữ		BSNT	Phụ Sản
359.	Nguyễn Bá Khanh	Nam		TS	Huyết học
360.	Phạm Đăng Khoa	Nam	PGS	TS	Sinh lý bệnh - MD
361.	Quách Văn Kiên	Nam		TS	Ngoại
362.	Phạm Trần Anh Khoa	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
363.	Hà Lương Duy Khánh	Nam		ThS	GDYH & KN TLS
364.	Nguyễn Thị Minh Khai	Nữ		TS	Mô - Phôi
365.	Đặng Thị Kiều	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
366.	Trần Hậu Khang	Nam	GS	TS	Da liễu
367.	Trần Viết Lực	Nam		TS	Thần kinh
368.	Hoàng Thu Lan	Nữ		ThS	Y sinh học - DT
369.	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ	PGS	TS	Phục hồi chức năng
370.	Đàm Thị Quỳnh Liên	Nữ		ThS	Phụ sản
371.	Đào Nguyễn Hà Linh	Nữ		BSNT	Mắt
372.	Nguyễn Văn Liệu	Nam	PGS	TS	Thần kinh
373.	Hoàng Thị Lâm	Nữ	PGS	TS	Dị ứng - MDLS
374.	Trịnh Thị Lụa	Nữ		TS	Y học cổ truyền
375.	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		TS	YHDP&YTCC
376.	Đào Tiên Lực	Nam		BSCKI	Ung thư
377.	Vũ Đăng Lưu	Nam	PGS	TS	Chẩn đoán hình ảnh
378.	Trần Bảo Long	Nam	PGS	TS	Ngoại
379.	Hoàng Thị Ngọc Lan	Nữ	PGS	TS	Y sinh học - DT
380.	Dương Thùy Linh	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
381.	Phạm Hữu Lưu	Nam		TS	Ngoại
382.	Lê Tuấn Linh	Nam		TS	Chẩn đoán hình ảnh
383.	Đặng Thùy Linh	Nữ		ThS	Toán - Tin
384.	Nguyễn Thị Lệ	Nữ		ThS	Y vật lý
385.	Lương Linh Ly	Nữ		TS	Sinh lý học
386.	Vũ Huy Lượng	Nam		TS	Da liễu
387.	Đào Văn Long	Nam	GS	TS	Nội tổng hợp
388.	Nguyễn Thị Minh Lý	Nữ		TS	Tim mạch
389.	Phạm Thị Thùy Linh	Nữ		BSNT	Mắt
390.	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ		TS	Hoá sinh
391.	Hoàng Long	Nam	PGS	TS	Ngoại
392.	Đinh Huỳnh Linh	Nam		TS	Tim mạch
393.	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		ThS	Dược lý
394.	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
395.	Chu Thị Loan	Nữ		BSNT	Vi sinh
396.	Khánh Thị Loan	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
397.	Nguyễn Thị Thu Liễu	Nữ		BSNT	YHDP&YTCC
398.	Đặng Thị Loan	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
399.	Đoàn Tiến Lưu	Nam		TS	Chẩn đoán hình ảnh
400.	Đào Thị Luận	Nữ		BSCKII	Giải phẫu bệnh
401.	Vũ Tường Lân	Nam		ThS	Hồi sức cấp cứu
402.	Nguyễn Đình Liên	Nam		TS	Ngoại
403.	Hoàng Kim Lâm	Nam		ThS	Nhi
404.	Nguyễn Diệu Linh	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
405.	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ		TS	YHDP&YTCC
406.	Nguyễn Đức Lam	Nam		TS	Gây mê hồi sức
407.	Phùng Văn Long	Nam		ThS	Dược lý
408.	Đỗ Khánh Linh	Nữ		BSNT	Mắt
409.	Bùi Văn Lệnh	Nam	PGS	TS	Chẩn đoán hình ảnh
410.	Nguyễn Thị Lệ	Nữ		ThS	Toán - Tin
411.	Nguyễn Thành Lâm	Nam		ThS	Y học gia đình
412.	Nguyễn Hiền Lương	Nam		TS	Lý luận chính trị
413.	Nguyễn Thành Long	Nam		ThS	Tâm thần
414.	Đỗ Doãn Lợi	Nam	GS	TS	Tim mạch
415.	Phạm Thị Lan	Nữ	PGS	TS	Da liễu
416.	Hoàng Kim Loan	Nữ		TS	Răng Hàm Mặt
417.	Quách Thị Thúy Lan	Nữ		TS	Răng Hàm Mặt
418.	Lê Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
419.	Nguyễn Quốc Linh	Nam		ThS	Hồi sức cấp cứu
420.	Lê Đình Luyện	Nam		ThS	YHDP&YTCC
421.	Trần Thị Chi Mai	Nữ		TS	Kỹ thuật Y học
422.	Nguyễn Hoàng Minh	Nam		BSNT	Răng Hàm Mặt
423.	Phạm Ngọc Minh	Nam	PGS	TS	Ký sinh trùng
424.	Trần Thị Kiều My	Nữ		TS	Huyết học
425.	Nguyễn Anh Minh	Nữ		BSCKII	Dị ứng - MDLS
426.	Nguyễn Thị Hương Mai	Nữ		BSNT	Nhi
427.	Trần Quang Minh	Nam		TS	Y học cổ truyền
428.	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ		TS	Nhi
429.	Phạm Quang Minh	Nam		TS	Gây mê hồi sức
430.	Lưu Tuyết Minh	Nữ		TS	Điều dưỡng - Hộ sinh
431.	Vũ Hải Minh	Nam		ThS	Giáo dục thể chất

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
432.	Đỗ Văn Minh	Nam		TS	Ngoại
433.	Nguyễn Lê Minh	Nam		BSNT	Phụ Sản
434.	Vũ Nguyệt Minh	Nữ		TS	Da liễu
435.	Ngô Thị Mận	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
436.	Trần Thị Mùi	Nữ		BSCCKII	Dị ứng - MDLS
437.	Phạm Văn Minh	Nam	PGS	TS	Phục hồi chức năng
438.	Trần Ngọc Minh	Nam		TS	Giải phẫu bệnh
439.	Trần Thị Ngọc Mai	Nữ		ĐH	Điều dưỡng - Hộ sinh
440.	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ		BSNT	Huyết học
441.	Phạm Nhật Minh	Nam		BSNT	Tim mạch
442.	Nguyễn Xuân Bình Minh	Nữ		ĐH	YHDP&YTCC
443.	Đinh Thị Ngọc Mai	Nữ		ThS	Nhi
444.	Lê Thị Mỹ	Nữ		BSNT	Thần kinh
445.	Nguyễn Trường Minh	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
446.	Phạm Phương Mai	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
447.	Chu Thị Phương Mai	Nữ		BSNT	Nhi
448.	Đỗ Trường Minh	Nam		ThS	Nội tổng hợp
449.	Lưu Ngọc Minh	Nam		ThS	YHDP&YTCC
450.	Lê Khắc Mạnh	Nam		ThS	Ngoại
451.	Lê Hữu Mạnh	Nam		ThS	Nhi
452.	Nguyễn Hoài Nam	Nữ		TS	Phục hồi chức năng
453.	Phạm Thị Minh Nhâm	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
454.	Đinh Hữu Nghị	Nam		BSNT	Da liễu
455.	Nguyễn Thị Nga	Nữ		TS	Toán - Tin
456.	Cao Thị Như	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
457.	Đặng Thị Minh Nguyệt	Nữ	PGS	TS	Phụ sản
458.	Vũ Bích Nga	Nữ	PGS	TS	Nội tổng hợp
459.	Trịnh Bảo Ngọc	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
460.	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ		TS	Hóa học
461.	Bùi Hồng Ngọc	Nữ		ĐH	YHDP&YTCC
462.	Trần Thơ Nhị	Nữ		TS	YHDP&YTCC
463.	Ngô Phương Nga	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
464.	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ		ThS	Mắt
465.	Hoàng Thị Phương Nam	Nữ		BSNT	Lão khoa
466.	Phạm Hồng Nhung	Nữ		TS	Vi sinh
467.	Lê Long Nghĩa	Nam		TS	Răng Hàm Mặt
468.	Trần Thị Nga	Nữ		ThS	YHDP&YTCC

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
469.	Nguyễn T. Tuyết Nhung	Nữ		ThS	Y học gia đình
470.	Trần Nguyễn Ngọc	Nam		TS	Tâm thần
471.	Nguyễn Đức Nghĩa	Nam		TS	Giải phẫu
472.	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ		TS	Nhi
473.	Phùng Chí Ninh	Nam		ĐH	Giáo dục thể chất
474.	Phạm Thị Bích Ngọc	Nữ		ThS	Kỹ sinh trùng
475.	Lê Trần Ngoan	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
476.	Phan Thị Minh Ngọc	Nữ		TS	Sinh lý học
477.	Ngô Đức Ngọc	Nam	PGS	TS	Hồi sức cấp cứu
478.	Tạ Thị Diệu Ngân	Nữ		TS	Truyền nhiễm
479.	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ		TS	Mô - Phôi
480.	Nguyễn Xuân Ngọc	Nam		ThS	Giáo dục thể chất
481.	Nguyễn An Nghĩa	Nam		BSNT	Răng Hàm Mặt
482.	Nhâm Thị Thanh Ngân	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
483.	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		ThS	Y học cổ truyền
484.	Nguyễn Minh Nghĩa	Nam		BSNT	Phẫu thuật tạo hình
485.	Phạm Quỳnh Nga	Nữ		BSNT	Ung thư
486.	Nguyễn Thị Nhạn	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
487.	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
488.	Phạm Bá Nha	Nam	PGS	TS	Phụ sản
489.	Nguyễn Kim Ngọc	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
490.	Nguyễn Thị Nga	Nữ		TS	Kỹ thuật Y học
491.	Nguyễn Thủy Nhung	Nữ		BSNT	Phụ sản
492.	Nguyễn Vĩnh Ngọc	Nam	PGS	TS	Nội tổng hợp
493.	Đặng Bích Ngọc	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
494.	Trần Thị Huyền Nga	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
495.	Nguyễn Văn Ngân	Nam		BSNT	Nội tổng hợp
496.	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		ThS	Dược lý
497.	Phạm Thu Nga	Nữ		BSCKII	Nhi
498.	Hà Hải Nam	Nam		BSNT	Ung thư
499.	Đào Thị Ngoãn	Nữ		ThS	Hóa học
500.	Lê Hoàng Bích Nga	Nữ		ThS	Kỹ thuật Y học
501.	Phạm Thiện Ngọc	Nam	PGS	TS	Hoá sinh
502.	Phạm Thị Tuyết Nga	Nữ		TS	Răng Hàm Mặt
503.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
504.	Đào Thị Hằng Nga	Nữ		TS	Răng Hàm Mặt
505.	Võ Trương Như Ngọc	Nam	PGS	TS	Răng Hàm Mặt

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
506.	Trương Mạnh Nguyên	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
507.	Nguyễn Đức Nghĩa	Nam		ThS	Nội tổng hợp
508.	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nữ		ĐH	Điều dưỡng - Hộ sinh
509.	Phạm Thị Nguyệt	Nữ		ThS	Huyết học
510.	Ninh Thị Kim Oanh	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
511.	Lê Thị Kim Oanh	Nữ		BSCKII	Răng Hàm Mặt
512.	Nguyễn Thị Phương Oanh	Nữ		TS	YHDP&YTCC
513.	Nguyễn Thế Phương	Nam		BSNT	Nội tổng hợp
514.	Đào Văn Phương	Nam		TS	Lý luận chính trị
515.	Trần Đức Phần	Nam	PGS	TS	Y sinh học - DT
516.	Từ Anh Phong	Nam		ThS	Hóa học
517.	Lê Thị Minh Phương	Nữ		TS	Y học cổ truyền
518.	Vũ Hoàng Phương	Nam		TS	Gây mê hồi sức
519.	Phan Đình Phong	Nam		TS	Tim mạch
520.	Nguyễn Ngọc Phúc	Nam		BSCKII	Truyền nhiễm
521.	Phan Thu Phương	Nữ	PGS	TS	Nội tổng hợp
522.	Vũ Minh Phương	Nữ	PGS	TS	Huyết học
523.	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		ThS	Phụ sản
524.	Cao Minh Phúc	Nam		BSNT	Ngoại
525.	Đào Thị Thúy Phương	Nữ		TS	Mô - Phôi
526.	Phạm Văn Phú	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
527.	Đoàn Thị Kim Phương	Nữ		TS	Y sinh học - DT
528.	Nguyễn Văn Phúc	Nam		TS	Y học cổ truyền
529.	Hà Thị Phương	Nữ		TS	Hóa học
530.	Nguyễn Thu Phương	Nữ		BSNT	Ung thư
531.	Nguyễn Văn Phi	Nam		BSNT	Tâm thần
532.	Lương Thị Phương	Nữ		BSNT	Nhi
533.	Nguyễn Huy Phương	Nam		TS	Ngoại
534.	Đỗ Thị Minh Phương	Nữ		BSNT	Nhi
535.	Nguyễn Quốc Phương	Nam		ThS	Truyền nhiễm
536.	Phạm Thị Thanh Phương	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
537.	Lê Thị Phương	Nữ		TS	Nội tổng hợp
538.	Lê Văn Phụng	Nam	PGS	TS	Vi sinh
539.	Đỗ Thị Phương	Nữ	PGS	TS	Y học cổ truyền
540.	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	PGS	TS	Răng Hàm Mặt
541.	Lương Thị Thúy Phương	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
542.	Nghiêm Chi Phương	Nam		BSNT	Răng Hàm Mặt

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
543.	Nguyễn Mạnh Phú	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
544.	Đào Ngọc Phú	Nam		ThS	Nội tổng hợp
545.	Trần Thị Minh Phượng	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
546.	Phạm Thị Hạnh Quyên	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
547.	Đỗ Trung Quân	Nam	PGS	TS	Nội tổng hợp
548.	Nguyễn Hữu Quốc	Nam		ThS	Kỹ thuật Y học
549.	Lê Văn Quảng	Nam	PGS	TS	Ung thư
550.	Nguyễn Ngọc Quang	Nam	PGS	TS	Tim mạch
551.	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Nữ		ThS	GDYH & KN TLS
552.	Trương Văn Quý	Nam		BSNT	Nhi
553.	Trương Thị Thanh Quý	Nữ		TS	Lý luận chính trị
554.	Đặng Trúc Quỳnh	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
555.	Tạ Đăng Quang	Nam		TS	Y học cổ truyền
556.	Đào Thúy Quỳnh	Nữ		BSNT	Nhi
557.	Vũ Thị Quý	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
558.	Thái Duy Quang	Nam		BSNT	Phẫu thuật tạo hình
559.	Trần Thị Minh Quyên	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
560.	Ngô Đầu Quyền	Nam		BSNT	Ngoại
561.	Bùi Thúc Quang	Nam		TS	Lão khoa
562.	Trương Xuân Quang	Nam		ThS	Phẫu thuật thực nghiệm
563.	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ		ĐH	Điều dưỡng - Hộ sinh
564.	Phạm Thị Quân	Nữ		BSNT	YHDP&YTCC
565.	Trần Quế Sơn	Nam		TS	Ngoại
566.	Nguyễn Thị Sơn	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
567.	Phạm Văn Soạn	Nam		BSCCKII	Phụ sản
568.	Nguyễn Khang Sơn	Nam	PGS	TS	Mô - Phôi
569.	Đình Ngọc Sơn	Nam	PGS	TS	Ngoại
570.	Dương Ngô Sơn	Nam		ThS	Giáo dục thể chất
571.	Bùi Văn Sơn	Nam		BSNT	Tâm thần
572.	Đình Văn Sơn	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
573.	Hoàng Văn Sơn	Nam		ThS	Giải phẫu
574.	Nguyễn Mộc Sơn	Nam		BSNT	Ngoại
575.	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam	PGS	TS	Ký sinh trùng
576.	Nguyễn Minh Sơn	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
577.	Trần Thiết Sơn	Nam	GS	TS	Phẫu thuật tạo hình
578.	Nguyễn Hữu Sáu	Nam	GS	TS	Da liễu
579.	Tổng Minh Sơn	Nam	PGS	TS	Răng Hàm Mặt

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
580.	Đỗ Trường Sơn	Nam	PGS	TS	Ngoại
581.	Đình Thái Sơn	Nam		ThS	YHDP&YTCC
582.	Nguyễn Hoa Tuyết	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
583.	Phan Thanh Thủy	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
584.	Ngô Dũng Tuấn	Nam		ThS	Y vật lý
585.	Vũ Thanh Thực	Nam		ThS	Giáo dục thể chất
586.	Trần Thanh Tùng	Nam		TS	Dược lý
587.	Lê Trung Thọ	Nam	PGS	TS	Giải phẫu bệnh
588.	Lê Đình Tùng	Nam	PGS	TS	Sinh lý học
589.	Hoàng Văn Tâm	Nam		BSNT	Da liễu
590.	Trương Quang Trung	Nam		TS	Điều dưỡng - Hộ sinh
591.	Phạm Thị Kim Thanh	Nữ		TS	Mắt
592.	Tạ Thị Hương Trang	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
593.	Mai Quốc Tùng	Nam		TS	Mắt
594.	Nguyễn Quang Tuấn	Nam	GS	TS	Tim mạch
595.	Đào Xuân Thành	Nam	PGS	TS	Ngoại
596.	Phạm Thanh Tùng	Nam		ThS	Sinh lý học
597.	Nguyễn Thị Phương Thúy	Nữ		ThS	Kỹ thuật Y học
598.	Bùi Phương Thảo	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
599.	Nguyễn Phương Tú	Nữ		BSNT	Phụ sản
600.	Nguyễn Hữu Thắng	Nam		TS	YHDP&YTCC
601.	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		TS	Hồi sức cấp cứu
602.	Đỗ Gia Tuyển	Nam	PGS	TS	Nội tổng hợp
603.	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		TS	Thần kinh
604.	Phạm Hoài Thu	Nữ		TS	Nội tổng hợp
605.	Nguyễn Thị Trang	Nữ	PGS	TS	Y sinh học - DT
606.	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam		TS	Phụ sản
607.	Nguyễn Quốc Tuấn	Nam	PGS	TS	Phụ sản
608.	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Mắt
609.	Nguyễn Thị Thanh Tú	Nữ		TS	Y học cổ truyền
610.	Nguyễn Trung Tuyển	Nam		ThS	Ngoại
611.	Nguyễn Trọng Tài	Nam		ThS	YHDP&YTCC
612.	Hồ Thị Kim Thanh	Nữ	PGS	TS	Y học gia đình
613.	Nguyễn Quang Trung	Nam	PGS	TS	Tai Mũi Họng
614.	Đỗ Thị Thanh Toàn	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
615.	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	PGS	TS	Tâm thần
616.	Nguyễn Kim Thư	Nữ		TS	Truyền nhiễm

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
617.	Lê Công Thiện	Nam		ThS	Tâm thần
618.	Vũ Hồng Thắng	Nam	PGS	TS	Ung thư
619.	Tổng Xuân Thắng	Nam	PGS	TS	Tai Mũi Họng
620.	Đỗ Tất Thành	Nam		ThS	Phẫu thuật thực nghiệm
621.	Nguyễn Trọng Tuệ	Nam		TS	Kỹ thuật Y học
622.	Nguyễn Hữu Tú	Nam	GS	TS	Gây mê hồi sức
623.	Nguyễn Bá Tuấn	Nam		BSNT	Gây mê hồi sức
624.	Phạm Ngọc Thạch	Nam		ThS	Toán - Tin
625.	Đỗ Trường Thành	Nam	PGS	TS	Ngoại
626.	Nguyễn Thanh Thúy	Nữ	PGS	TS	Sinh lý bệnh - MD
627.	Trần Thị Thu Trang	Nữ		TS	Y học cổ truyền
628.	Vũ Thành Trung	Nam		ThS	Giải phẫu
629.	Nguyễn Toàn Thắng	Nam		TS	Gây mê hồi sức
630.	Nguyễn T. Phương Thủy	Nữ		TS	Nội tổng hợp
631.	Trần Huy Thịnh	Nam	PGS	TS	Hoá sinh
632.	Dương Đình Toàn	Nam		TS	Ngoại
633.	Nguyễn Quang Tùng	Nam	PGS	TS	Huyết học
634.	Vũ Minh Tuấn	Nam		ThS	YHDP&YTCC
635.	Dương Minh Tâm	Nam		TS	Tâm thần
636.	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
637.	Đặng Quốc Tuấn	Nam	PGS	TS	Hồi sức cấp cứu
638.	Trần Khánh Toàn	Nam	PGS	TS	Y học gia đình
639.	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ		TS	Mắt
640.	Trần Thanh Thủy	Nữ		TS	Mắt
641.	Nguyễn Phương Thanh	Nam		BSNT	Dược lý
642.	Ngô Trí Tuấn	Nam		BSNT	YHDP&YTCC
643.	Vũ Ngọc Tú	Nam		BSNT	Ngoại
644.	Nguyễn Thu Thủy	Nữ		ThS	Hóa học
645.	Phạm Văn Thái	Nam		TS	Y học hạt nhân
646.	Ngô Phan Thanh Thúy	Nữ		BSCKII	Phụ sản
647.	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
648.	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
649.	Trần Thị Hà Thu	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
650.	Nguyễn Văn Thanh	Nam		BSNT	Nội Tổng hợp
651.	Hoàng Mạnh Thắng	Nam		ThS	Ung thư
652.	Võ Văn Thanh	Nam		BSNT	Ngoại
653.	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ		ThS	Da liễu

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
654.	Nguyễn Đăng Tú	Nam		ThS	Giáo dục thể chất
655.	Đinh Đăng Tùng	Nam		ThS	Mắt
656.	Nguyễn Văn Toại	Nam	PGS	TS	Y học cổ truyền
657.	Nguyễn Giang Thanh	Nam		BSNT	Y học cổ truyền
658.	Tổng Thị Kim Tuyền	Nữ		ThS	Kỹ thuật Y học
659.	Nguyễn Minh Thi	Nữ		ThS	Mắt
660.	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
661.	Bùi Thị Hương Thảo	Nữ		ThS	Dược lý
662.	Trần Quỳnh Trang	Nữ		ĐH	Dược lý
663.	Đinh Đăng Tuệ	Nam		BSNT	Y học cổ truyền
664.	Vũ Thị Thu Trang	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
665.	Phạm Thị Ánh Tuyết	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
666.	Nguyễn Tuyết Trang	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
667.	Nguyễn Hà Thu	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
668.	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
669.	Hoàng Thị Thu Trang	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
670.	Lương Đức Thủy	Nam		ThS	Lý luận chính trị
671.	Đỗ Phương Thảo	Nữ		BSNT	Nhi
672.	Phạm Minh Tuấn	Nam		TS	Tim mạch
673.	Đinh Thị Thái	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
674.	Nguyễn Mạnh Thành	Nam		BSNT	TT PTCTĐT&TVNLYT
675.	Vũ Trường Thịnh	Nam		BSCCKII	Ngoại
676.	Nguyễn Ngọc Tâm	Nữ		TS	Lão khoa
677.	Vũ Thị Thu Trang	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
678.	Nguyễn Thị An Thủy	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
679.	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
680.	Lê Trọng Tú	Nam		ThS	Nhi
681.	Vũ Hồng Tuấn	Nam		BSNT	Ngoại
682.	Trần Huyền Trang	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
683.	Lê Anh Tuấn	Nam		BSNT	Ngoại
684.	Chu Văn Thắng	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
685.	Hoàng Minh Thắng	Nam		BSCCKII	Ngoại
686.	Phạm Quang Thịnh	Nam		ThS	Kỹ thuật Y học
687.	Hoàng Thị Thu Thủy	Nữ		BSNT	Huyết học
688.	Nguyễn Công Trung	Nam		BSNT	Giải phẫu bệnh
689.	Đỗ Cẩm Thanh	Nữ		BSCCKII	Nhi
690.	Nguyễn Mạnh Trường	Nam		BSCCKII	Truyền nhiễm

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
691.	Nguyễn Duy Thắng	Nam		TS	Ngoại
692.	Hoàng Thị Thanh Thủy	Nữ		BSNT	Phụ Sản
693.	Cao Thị Huyền Trang	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
694.	Mai Phương Thanh	Nữ		ThS	Dược lý
695.	Đình Thanh Tuấn	Nam		ThS	Toán - Tin
696.	Nguyễn T.Quỳnh Trang	Nữ		ThS	Giáo dục thể chất
697.	Đình Mạnh Tiến	Nam		ThS	Giáo dục thể chất
698.	Lê Mạnh Thường	Nam		TS	Giải phẫu
699.	Đỗ Thị Kim Thu	Nữ		ThS	Điều dưỡng - Hộ sinh
700.	Nguyễn Phương Thúy	Nữ		ThS	Kỹ thuật Y học
701.	Ma Ngọc Thành	Nam		ThS	Phẫu thuật thực nghiệm
702.	Nguyễn Thị Thành	Nữ		ThS	Lão khoa
703.	Đỗ Thị Tuyền	Nữ		ThS	Kỹ thuật Y học
704.	Trần Thị Hương Trà	Nam		BSNT	Răng Hàm Mặt
705.	Ngô Văn Ty	Nam		BSNT	Ung thư
706.	Đặng Đức Thịnh	Nam		BSNT	Giải phẫu bệnh
707.	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
708.	Hoàng Tuấn	Nam		ThS	Lao & Bệnh phổi
709.	Phạm Lê Anh Tuấn	Nam		ĐH	Kỹ thuật Y học
710.	Phạm Văn Thắng	Nam	PGS	TS	Nhi
711.	Tạ Thị Hồng Thúy	Nữ		BSNT	Phẫu thuật tạo hình
712.	Kim Ngọc Thanh	Nam		ThS	Tim mạch
713.	Trần Thị Anh Thương	Nữ		BSNT	Nhi
714.	Phùng Đức Tâm	Nam		BSNT	Nội tổng hợp
715.	Chu Thị Quỳnh Thơ	Nữ		BSNT	Phục hồi chức năng
716.	Phạm Phương Thảo	Nữ		BSNT	Huyết học
717.	Vũ Đức Thịnh	Nam		BSNT	Ngoại
718.	Đỗ Thị Huyền Trang	Nữ		ThS	Y sinh học - DT
719.	Công Quyết Thắng	Nam	PGS	TS	Gây mê hồi sức
720.	Nguyễn Huyền Trang	Nữ		ĐH	Mắt
721.	Hoàng Thanh Tùng	Nam		BSNT	Mắt
722.	Trần Thị Thoa	Nữ		TS	YHDP&YTCC
723.	Phạm Minh Thông	Nam	GS	TS	Chẩn đoán hình ảnh
724.	Ngô Văn Toàn	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
725.	Lê Thị Diễm Tuyết	Nữ		TS	Hồi sức cấp cứu
726.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
727.	Nguyễn Hà Thanh	Nam	PGS	TS	Huyết học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
728.	Nguyễn Văn Thường	Nam	PGS	TS	Da liễu
729.	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Nữ	PGS	TS	Nhi
730.	Cao Minh Thành	Nam	PGS	TS	Tai Mũi Họng
731.	Vũ Mạnh Tuấn	Nam	PGS	TS	Răng Hàm Mặt
732.	Tạ Anh Tuấn	Nam		ThS	Răng Hàm Mặt
733.	Nguyễn Thị Như Trang	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
734.	Nguyễn Phú Thắng	Nam	PGS	TS	Răng Hàm Mặt
735.	Nguyễn Thị Hồng Thắng	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
736.	Nguyễn Mạnh Tường	Nam		TS	Lý luận chính trị
737.	Tạ Văn Thạo	Nam		TS	Kỹ thuật Y học
738.	Khiếu Thanh Tùng	Nam		BSNT	Răng Hàm Mặt
739.	Phạm Thị Thu Trang	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
740.	Đoàn Ngọc Thủy Tiên	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
741.	Đặng Quang Tân	Nam		BSNT	YHDP&YTCC
742.	Ngọ Thị Thảo	Nữ		ThS	Nội tổng hợp
743.	Ngọ Văn Thanh	Nam		TS	Kỹ sinh trùng
744.	Đào Thị Trang	Nữ		BSNT	Y sinh học - DT
745.	Nguyễn Hồng Uyên	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
746.	Đồng Thế Uy	Nam		BSNT	Nội tổng hợp
747.	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nữ		TS	Tai Mũi Họng
748.	Nguyễn Hữu Ước	Nam	PGS	TS	Ngoại
749.	Trần Hồng Vân	Nữ		ThS	Vi sinh
750.	Kim Văn Vụ	Nam	PGS	TS	Phẫu thuật thực nghiệm
751.	Hoàng Thị Hải Vân	Nữ		TS	YHDP&YTCC
752.	Phạm Quang Vinh	Nam	GS	TS	Huyết học
753.	Trần Thị Hải Vân	Nữ		TS	Y học cổ truyền
754.	Nguyễn Vũ	Nam		TS	Ngoại
755.	Nguyễn Khoa Diệu Vân	Nữ	PGS	TS	Nội tổng hợp
756.	Nguyễn Thị Bích Vân	Nữ		BSCKII	Phụ sản
757.	Vũ Xuân Vinh	Nam		BSNT	Ngoại
758.	Nguyễn Thị Vân	Nữ		BSNT	Nhi
759.	Nguyễn Hoàng Việt	Nam		TS	Kỹ thuật Y học
760.	Nguyễn Thị Vượng	Nữ		ThS	Ung thư
761.	Trần Sinh Vương	Nam	PGS	TS	Giải phẫu
762.	Nguyễn Đăng Vững	Nam	PGS	TS	YHDP&YTCC
763.	Nguyễn Thị Hà Vinh	Nữ		TS	Da liễu
764.	Phạm Tường Vân	Nữ		ThS	YHDP&YTCC

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
765.	Ta Thành Văn	Nam	GS	TS	Hoá sinh
766.	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		BSNT	Y học cổ truyền
767.	Nguyễn Lâm Việt	Nam	GS	TS	Tim mạch
768.	Trần Tuấn Việt	Nam		BSNT	Tim mạch
769.	Nguyễn Kim Việt	Nam	PGS	TS	Tâm thần
770.	Đỗ Hoàng Việt	Nam		BSNT	Răng Hàm Mặt
771.	Vương Thị Vui	Nữ		BSNT	Phụ sản
772.	Lê Thị Thanh Vân	Nữ	PGS	TS	Phụ sản
773.	Phạm Trọng Văn	Nam	PGS	TS	Mắt
774.	Đặng Thị Hải Vân	Nữ		TS	Nhi
775.	Trịnh Anh Viên	Nam		TS	Phân hiệu Thanh Hóa
776.	Nguyễn Thị Thu Vân	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
777.	Đậu Thị Kim Xuân	Nữ		ThS	Ngoại ngữ
778.	Lê Thành Xuân	Nam	PGS	TS	Y học cổ truyền
779.	Lê Thị Thanh Xuân	Nữ	PGS	TS	YHDP&YTCC
780.	Phạm Thị Vạn Xuân	Nữ		BSCCKII	Phụ sản
781.	Nguyễn Hương Xuân	Nữ		ĐH	Kỹ thuật Y học
782.	Trần Hải Yến	Nữ		ThS	Tai Mũi Họng
783.	Nguyễn Hoàng Yến	Nữ		BSNT	Tâm thần
784.	Cao Thị Hoàng Yến	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
785.	Lê Thị Yến	Nữ		ĐH	Kỹ thuật Y học
786.	Trịnh Thị Ngọc Yến	Nữ		BSNT	Mô - Phôi
787.	Phạm Hải Yến	Nữ		BSNT	Huyết học
788.	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ		BSNT	Nội tổng hợp
789.	An Thanh Ly	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
790.	Ta Thị Kim Nhung	Nữ		ThS	YHDP&YTCC
791.	Phan Thanh Hải	Nam		ThS	YHDP&YTCC
792.	Phùng Thanh Hùng	Nam		TS	YHDP&YTCC
793.	Dương Đức Long	Nam		ĐH	Răng Hàm Mặt
794.	Nguyễn Thu Trà	Nữ		ThS	Răng Hàm Mặt
795.	Lê Xuân Quý	Nam		ThS	Hồi sức cấp cứu
796.	Hoàng Thùy Linh	Nữ		ĐH	Phân hiệu Thanh Hóa
797.	Trần Bùi Khoa	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Chẩn đoán hình ảnh
798.	Hoàng Thị Hoài	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Da liễu
799.	Nguyễn Văn Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Dị ứng - MDLS
800.	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Gây mê hồi sức
801.	Hoàng Ngọc Thành	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Hóa học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
802.	Ngô Văn Thông	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Ngoại
803.	Nguyễn Công Huân	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Mắt
804.	Nguyễn Đức Tuấn	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Nhi
805.	Trương Ngọc Thái	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Nội tổng hợp
806.	Uông Ngọc Nguyên	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Nội tổng hợp
807.	Phạm Thị Lan Thanh	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Nội tổng hợp
808.	Trịnh Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Sinh lý học
809.	Hoàng Sỹ Quý	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Tai Mũi Họng
810.	Mai Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Ung thư
811.	Nguyễn Thịnh	Nam		Thạc sĩ - BSNT	Y học cổ truyền
812.	Trần Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Y sinh học - DT
813.	Lã Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Y học cổ truyền
814.	Lê Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	Nội tổng hợp
815.	Trịnh Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ - BSNT	YHDP&YTCC
816.	Nguyễn Thị Nga	Nữ		BSNT	Răng Hàm Mặt
817.	Đào Khánh Linh	Nữ		BSNT	Sinh lý bệnh - MD

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành VI	12,27

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Tú